TOÀ ÁN NHÂN D **THỊ XÃ CHÍ LINH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 24/8/2018
"V/v ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN D THỊ XÃ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Thu Hằng.

Các Hội thẩm nhân D: Nguyễn Văn Thành và bà Hoàng Thị Thu Thảo.

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Thư ký Tòa án nhân D thị xã Chí Linh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân D thị xã Chí Linh*** *tham gia phiên toà:* Ông Nguyễn Văn Trí - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2018 tại nhà văn hoá khu D cư THD phường S, thị xã C, tỉnh Hải Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 108/2018/TLST - HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2018 về *"Ly hôn"*, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2018/QĐST- HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1963.

- *Bị đơn*: Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1970.

Đều trú tại: Thôn TC, xã ĐL, thị xã C, tỉnh Hải Dương.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại các bản tự khai anh Nguyễn Văn D trình bày: Anh chị kết hôn ngày 16.7.1988 trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán. Trước ngày cưới 02 ngày anh chị có đến UBND xã ĐL, thị xã C, tỉnh Hải Dương để làm thủ tục đăng ký kết hôn. Sau khi khai với ông Nguyễn Hữu BH là cán bộ tư pháp lúc đó tên tuổi, địa chỉ cư trú, anh chị ra về, cán bộ hẹn một tuần sau mới đến lấy giấy chứng nhận kết hôn. Sau đó cưới xong anh và chị B cũng không đến lấy giấy chứng nhận kết hôn nữa. Ông BH hiện đã mất nên anh không có tài liệu nào khác để cung cấp cho tòa án. Sau khi kết hôn anh chị về chung sống cùng với gia đình anh D tại Thôn TC, xã ĐL, thị xã C, tỉnh Hải Dương. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2004

thì chị B đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan và từ đó chị đi về liên tục, cụ thể từng ngày đi về anh không thể nhớ được có lần chị đi vài tháng có lần chị đi vài năm. Mỗi lần về chị lại về chung sống với anh nhưng vợ chồng cũng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do chị B không biết cách cư xử với anh chị em bên nội. Mẹ anh mất anh chị em có đến nhà dọn dẹp, thắp hương cho cụ, chị B chửi xúc phạm và đuổi đánh. Nhất là từ khi việc đất đai gia đình chia lại chị B không bằng lòng nên càng tìm cớ chửi bới xúc phạm anh và gia đình. Lần về nước gần đây nhất của chị B là khoảng tháng 3.2018, chị B về lần này vợ chồng chỉ ở được với nhau vài ngày rồi xảy ra mâu thuẫn. Hiện tại vợ chồng ly thân, tuy cùng nhà nhưng ăn riêng ngủ riêng. Nay anh xác định vợ chồng không thể tiếp tục cùng chung sống đề nghị tòa án giải quyết ly hôn.

Tại các bản tự khai chị Nguyễn Thị B trình bày : Chị và anh D kết hôn ngày tháng và điều kiện như anh D trình bày là đúng. Anh chị có được cấp giấy chứng nhận kết hôn nhưng hiện đã bị mất. Anh chị có được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sau khi cưới anh chị về chung sống tại thôn TC, xã ĐL cho đến nay. Vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2004 thì chị đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, được 04 tháng chị về nước. Đầu năm 2008 chị đi ả Rập xeus, thời gian này vợ chồng vẫn sống hòa thuận hạnh phúc. Đầu năm 2011 chị về nước vì hết hợp đồng, 6 tháng sau chị lại sang Macao, đến ngày 11.3.2018 chị về nước. Mục đích lần này về nước để chơi với con trai chị sắp đi xuất khẩu lao động, chị không biết viêc anh D làm đơn xin ly hôn chị luôn. Chị xác định trong quá trình chung sống vợ chồng chị có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do việc anh D tự ý chia bớt đất đai của vợ chồng cho anh em ruột mà không được sự đồng ý của chị, hơn nữa lại để các cô em ruột có thái độ hỗn láo đối với chị. Vợ chồng cãi nhau nhiều lần. Từ khi về nước anh chị chỉ ngủ chung với nhau được 03 ngày sau đó vợ chồng ly thân. Theo chị lý do anh D xin ly hôn với chị là do anh D nghe lời của mấy cô em chồng, chứ không phải ý của anh D. Chị không đồng ý ly hôn vì không muốn gia đình tan vỡ.

Về con chung: Anh D và chị B đều xác định vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị A, sinh ngày 10/7/1989 và Nguyễn Văn H, sinh ngày 14/12/1993. Hiện nay cả hai con chung đều đã trên 18 tuổi, trưởng thành, khỏe mạnh, cháu A đã có gia đình do đó anh chị đều không yêu cầu tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản và nợ chung: Anh D và chị B đều trình bày vợ chồng có nhà đất tại TC xã ĐL nhưng anh chị đều không yêu cầu Toà án giải quyết.

Theo lời khai của chị Nguyễn Thị N là em gái của anh D trình bày: Bố mẹ tôi đều đã mất, anh trai cả ở tận Quảng Ninh, chị gái tôi đi lao động tại Đài Loan, nhà chỉ còn mình tôi. Anh D và chị B tự do tìm hiểu và được hai bên gia đình tổ chức dám cưới vào ngày 16.7.1988, trước ngày cưới anh chị có đi đến UBND xã là thủ tục đăng ký kết hôn, nhưng có được cấp giấy chứng nhận kết hôn hay chưa thì gia đình không biết vì chưa ai nhìn thấy tờ giấy này. Anh chị sống hạnh phúc, chị B đi xuất khẩu lao động hết lần này đến lần khác. Nhưng năm gần đây từ khi mẹ tôi chết vợ chồng mới xảy ra mâu thuẫn. Nguyên

nhân chính là do việc chia tách đất đai của bố mẹ tôi để lại, chị B cư cư xử hỗn láo với chị em chúng tôi, coi thường cả anh D. Anh chị hiện sống chung nhà nhưng thực tế ly thân không còn quan hệ vợ chồng.

Xác minh tại UBND xó ĐL xác định không có tên anh Nguyễn Văn D và chị Nguyễn Thị B trong sổ đăng ký kết hôn được lưu trữ tại UBND xã từ năm 1986 đến nay.

Xác minh tại phòng tư pháp thị xã C: Phòng tư pháp thị xã C chỉ lưu giữ sổ đăng ký kết hôn của các xã phường từ năm 1989 cho đến nay, sổ từ năm 1988 trở về trước không lưu giữ được. Qua tra cứu sổ từ năm 1989 cho đến nay không có tên anh Nguyễn Văn D và chị Nguyễn Thị B trong sổ đăng ký kết hôn.

Tại phiên toà:

Anh Nguyễn Văn D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chí Linh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng D sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Xử không công nhận anh Nguyễn Văn D và chị Nguyễn Thị B là vợ chồng.

Về con chung, tài sản chung: Không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Anh Nguyễn Văn D phải nộp 300.000 đồng án phí D sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về tố tụng: Anh Nguyễn Văn D khởi kiện xin ly hôn đối với chị Nguyễn Thị B có địa chỉ cư trỳ tại thôn TC, xã ĐL, thị xã C, tỉnh Hải Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai và có đơn đề nghị hoãn phiên tòa vì lo sức khỏe không đảm bảo tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng không cung cấp tài liệu nào khác liên quan đến việc đề nghị hoãn phiên tòa. Xác định không có lý do chính đáng do vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] .Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Anh D và chị B chung sống với nhau tự nguyện đủ điều kiện kết hôn, anh chị có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán của địa phương. Anh D trình bày trước ngày cưới có đi làm thủ tục đăng ký kết hôn nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, sau này anh chị không đi lấy nữa phù hợp với xác minh tại UBND xã ĐL, phòng tư pháp thị xã C xác định không có tên anh chị trong sổ đăng ký kết hôn được lưu trữ. Chị B trình bày anh chị có được cấp giấy chứng nhận kết hôn nhưng bị mất, nay chị cũng không có tài liệu khác để cung cấp cho tòa án. Nên không có căn cứ về việc anh chị có đăng ký kết hôn. Việc anh chị chung sống như vợ chồng là có thực nhiều người biết, anh chị đó có con chung, tài sản chung. Do vậy xác định hôn nhân giữa hai anh chị là không hợp pháp, vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Từ năm 2015 anh chị mâu thuẫn trầm trọng và không còn quan tâm chăm sóc nhau. Nay anh chị có yêu cầu ly hôn, Toà án căn cứ khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình để tuyên bố không công nhận anh chị là vợ chồng.

[2.2] Về con chung : Hai con chung của anh chị đều đã trên 18 tuổi, trưởng thành khỏe mạnh nên anh D, chị B không yêu cầu tòa án giải quyết nên không xét.

[2.3] Về tài sản chung: Anh D, chị B đều xác định vợ chồng có tài sản chung là nhà, đất nhưng đến trước phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ anh chị khụng yêu cầu Toà án giải quyết. Chỉ đến khi tòa án đã ra quyết định xét xử và quyết định hoãn phiên tòa chị B có đơn đề nghị giải quyết thêm về tài sản chung. Theo quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự chị B không còn quyền yêu cầu giải quyết về tài sản, do đó không có cơ sở để thụ lý yêu cầu chia tài sản nên không xem xét trong vụ án này. Nếu sau này các đương sự có tranh chấp và có yêu cầu tòa án giải quyết thì sẽ được thụ lý và giải quyết bằng một vụ án khác.

[3] Về án phí: Anh D là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QuyÕt ĐỊNH:

áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng D sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xö:

- Quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận anh Nguyễn Văn D và chị Nguyễn Thị B là vợ chồng.

- Quan hệ con chung, tài sản: Không đặt ra giải quyết.

- Về án phí: Anh Nguyễn Văn D phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, anh D đã nộp số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2016/0000469 ngày 03/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Chí Linh.

- Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Văn D có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị Nguyễn Thị B có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

***Nơi nhận*:**
- VKSND thị xã Chí Linh;
- UBND xã Đồng Lạc, TX Chớ Linh.
- Các đương sự;
- Luu hồ sơ.

Tm. Hội đồng xét xử sơ thẩm
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Lê Thị Thu Hằng